

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: 101/2020/DS-ST

Ngày: 08/4/2020

V/v : Tranh chấp Hợp đồng vay tài
sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Duy Minh Chính

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Năm

2. Ông Đoàn Văn Rỹ

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Hồng Đào – Thư ký của Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phan Tuyết Trinh – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 8, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 226/2018/TLST-DS, ngày 25 tháng 6 năm 2018, về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2020/QĐXXST-DS ngày 02/3/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2020/QĐST-DS ngày 19/3/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Phan Thị T; Sinh năm: 1955;

Nơi cư trú: Số E1/28 khu phố A, thị trấn B, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh;

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đạt H; Sinh năm 1965;

Theo văn bản ủy quyền ngày 10/5/2018 lập tại Văn phòng Công chứng An Lạc, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ liên lạc: Số E4/1C khu phố A, đường C, thị trấn B, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh;

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Tuyết V; Sinh năm: 1958;

Nơi cư trú: Số 1172/27 đường E, Phường F, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh;

(Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 31/5/2018 cùng các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ, nguyên đơn bà Phan Thị T có ông Nguyễn Đạt H là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 20/6/2016, bà Phan Thị T có cho bà Nguyễn Thị Tuyết V vay số tiền 230.000.000 đồng. Hợp đồng vay tiền lập tại Văn phòng Công chứng M, số E6/12 đường C, thị trấn B, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh. Với thoả thuận:

Thời hạn vay là 18 tháng, tính từ ngày ký hợp đồng 20/6/2016; Mục đích vay: buôn bán; Lãi suất vay: 1,1%/tháng trên tổng số tiền cho vay

Quá trình thực hiện hợp đồng, bà V có trả lãi cho bà T đến ngày 20/12/2016 thì không thực hiện nữa đến nay.

Ngày 20/12/2017 là hết hạn hợp đồng vay, bà V không thực hiện nghĩa vụ trả tiền vốn vay, lãi cho bà T theo đúng thoả thuận mặc dù bà T đã nhiều lần liên lạc yêu cầu bà V thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

Nhận thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm, bà T khởi kiện bà V để yêu cầu:

- Bà V phải trả lại số tiền nợ gốc đã vay cho bà T là 230.000.000 đồng
- Tiền lãi theo thoả thuận trong hợp đồng đã ký tạm tính từ ngày 20/01/2017 đến 20/3/2020 là 38 tháng là: $230.000.000 \text{ đồng} \times 1,1\%/\text{tháng} \times 38 \text{ tháng} = 96.140.000 \text{ đồng}$.

Tiền lãi được tiếp tục tính cho đến khi xét xử xong vụ án theo lãi suất như trên.

Phương thức thanh toán: Thanh toán ngay một khi bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Số tiền bà T cho bà V vay là tiền thuộc sở hữu cá nhân của bà T, không liên quan đến người khác.

Bà T chỉ cho bà V vay, trực tiếp giao dịch và thoả thuận với bà V, bà T không biết bà V có chồng hay không nên nay bà T khởi kiện bà V và chỉ yêu cầu bà V chịu trách nhiệm cá nhân thanh toán nợ gốc, nợ lãi cho bà T.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn – bà Nguyễn Thị Tuyết V đến Tòa án để tự khai, hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng bà V không đến Tòa án theo giấy triệu tập mà không có lý do chính đáng, bà V cũng không có bất kỳ văn bản nào phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị T. Do đó, Tòa án không thể thu thập được lời khai của bà V.

Tại phiên tòa,

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – ông Nguyễn Đạt H có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

Bị đơn – bà Nguyễn Thị Tuyết V vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8 phát biểu ý kiến: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi xét xử thấy rằng:

- Về tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Về thời hạn giải quyết vụ án **chưa** đảm bảo theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72, 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 471, 474, Khoản 2 Điều 305 Bộ luật Dân sự năm 2005 tuyên chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Phan Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Phan Thị T khởi kiện bà Nguyễn Thị Tuyết V yêu cầu trả nợ gốc và lãi theo Hợp đồng vay tài sản đã ký kết, xác định đây là vụ án dân sự về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa cá nhân với cá nhân. Do bị đơn – bà Nguyễn Thị Tuyết V có đăng ký hộ khẩu tại Quận 8 và trong hợp đồng vay tài sản bà V cũng ký xác nhận địa chỉ tại 1172/27 đường E, Phường F, Quận G, thành phố Hồ Chí Minh, mặc dù theo xác minh của Công an Phường 5, Quận 8 ngày 22/02/2019 ghi nhận hiện bà V không thực tế cư ngụ tại địa phương từ năm 2016 nhưng nguyên đơn không thể biết được nơi ở khác của bị đơn nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, Điều 36, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn – bà Phan Thị T có ông Nguyễn Đạt H là đại diện theo ủy quyền có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vắng mặt ông H.

Bị đơn – bà Nguyễn Thị Tuyết V, Tòa án đã triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng bà V vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị Tuyết V.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

Xét, đơn khởi kiện đề ngày 31/5/2018 và trình bày của đại diện nguyên đơn cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cho thấy số tiền bà T cho bà V vay là tiền riêng của bà T. Tại Hợp đồng vay tiền có số công chứng 003604 ngày 20/6/2016 lập tại Văn phòng Công chứng M, số E6/12 đường C, thị trấn B, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh đã thể hiện việc giao nhận tiền chỉ được thực hiện giữa bên cho vay là bà Phan Thị T cùng chữ ký xác nhận của bên vay là bà Nguyễn Thị Tuyết V, không có chữ ký của chồng bà T và bà T trực tiếp giao dịch với bà V, không biết về tình trạng hôn nhân của bà V và bà T khởi kiện yêu cầu bà V chịu trách nhiệm cá nhân thanh toán nợ. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải đưa thêm người tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Về thời hiệu khởi kiện: Hợp đồng vay tiền có số công chứng 003604 ngày 20/6/2016 các bên thoả thuận thời hạn vay tiền là 18 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Bà T khởi kiện ngày 31/5/2018, vì vậy vụ án vẫn còn thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào Hợp đồng vay tiền có số công chứng 003604 ngày 20/6/2016 lập tại Văn phòng Công chứng M, số E6/12 đường C, thị trấn B, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh do bà Nguyễn Thị Tuyết V ký trước mặt công chứng viên nên đủ cơ sở để xác định bà V có vay của bà T số tiền 230.000.000 đồng, với lãi suất 1,1%/tổng số tiền cho vay/tháng, thời hạn vay là 18 tháng kể từ ngày 20/6/2016 bà V phải trả dứt nợ cho bà T. Tuy nhiên, bà V không thực hiện đúng thoả thuận đã ký kết. Vì vậy, bà V đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Trong quá trình giải quyết vụ án, để làm rõ khoản nợ nêu trên, Toà án đã nhiều lần triệu tập bà V nhưng bà V không đến Toà án để trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Do đó, việc nguyên đơn tự khai nhận, bị đơn có vay số tiền 230.000.000 đồng đã được thể hiện tại Hợp đồng vay tiền có số công chứng 003604 ngày 20/6/2016 lập tại Văn phòng Công chứng M, Thành phố Hồ Chí Minh và chưa

thanh toán cho nguyên đơn nợ gốc, nợ lãi là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với phần nợ lãi:

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP thì về lãi, khoản vay của bà V được chia thành hai giai đoạn:

Giai đoạn 01: Khoản vay tính từ ngày 20/06/2016 đến ngày 20/12/2017 (Trong thời hạn hợp đồng) thì lãi suất cao nhất không quá 1,125%/tháng.

Giai đoạn 02: Khoản vay tính từ ngày 21/12/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm (Quá hạn hợp đồng) thì lãi suất cao nhất có thể lên đến 20%/năm (tương đương 1,66%/tháng).

Từ các nhận định nêu trên cho thấy việc bà T tính lãi suất 1,1%/tháng đối với khoản vay nợ của bà V theo Hợp đồng vay tiền có số công chứng 003604 ngày 20/6/2016 lập tại Văn phòng Công chứng M Thành phố Hồ Chí Minh là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Với việc tính lãi từ ngày 20/01/2017 đến ngày 08/4/2019 là 38 tháng 19 ngày là có cơ sở cụ thể như sau:

- Tiền lãi của 38 tháng là: $230.000.000 \text{ đồng} \times 1,1\%/\text{tháng} \times 38 \text{ tháng} = 96.140.000 \text{ đồng}$.

- Tiền lãi của 19 ngày là: $230.000.000 \text{ đồng} \times 1,1\%/\text{tháng} : 30 \text{ ngày} \times 19 \text{ ngày} = 1.602.000 \text{ đồng}$.

Tổng cộng lãi: $96.140.000 \text{ đồng} + 1.602.000 \text{ đồng} = 97.742.000 \text{ đồng}$

Tổng cộng cả hai khoản gốc và lãi: $230.000.0000 \text{ đồng} + 97.742.000 \text{ đồng} = 327.742.000 \text{ đồng}$.

Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm là $327.742.000 \text{ đồng} \times 5\% = 16.387.100 \text{ đồng}$.

Do chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, nguyên đơn không phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn – bà Phan Thị T sinh năm 1955 thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, đã có đơn và được chấp nhận miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên Hội đồng xét xử không xem xét về tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, Điều 36, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1, Khoản 3 Điều 228, Điều 271, Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự số 92/2015/QH13;

Áp dụng:

- Các Điều 305, 471, 474 Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11;

- Các Điều 280, 351, 357, Khoản 2 Điều 468 và Điều 688 Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13;

- Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết V phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phan Thị T số tiền còn nợ theo Hợp đồng vay tiền có số công chứng 003604 ngày 20/6/2016 lập tại Văn phòng Công chứng M, số E6/12 đường C, thị trấn B, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh là 327.742.000đ (Ba trăm hai mươi bảy triệu bảy trăm bốn mươi hai nghìn đồng); Trong đó: Nợ gốc là: 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng) và nợ lãi là: 97.742.000đ (Chín mươi bảy triệu bảy trăm bốn mươi hai nghìn đồng)

Việc thanh toán tiền được thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (Đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bà Nguyễn Thị Tuyết V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 16.387.100đ (Mười sáu triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn một trăm đồng), nộp tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2.2. Bà Phan Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Phan Thị T, bà Nguyễn Thị Tuyết V được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự; Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo các Điều 6, 7, 7a, 7b, và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Chi cục THADS Q.8;
- VKSND Q.8;
- TAND TP.HCM;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lương Duy Minh Chính